bù xiù gāng

不锈钢

noun · stainless steel

Example Sentences

Zhè ge bēi zi shì bù xiù gāng zuò de
这个杯子是不锈钢做的。

This cup is made of stainless steel.

Chú fáng lǐ de guō dōu shì bù xiù gāng de hěn nài yòng
厨房里的锅都是不锈钢的，很耐用。

The pots in the kitchen are all stainless steel and very durable.

Trace each character, then write the word on your own.

不 不 不 不 不 不 不

锈 锈 锈 锈 锈 锈 锈 锈 锈 锈 锈

锈 锈 锈 锈

钢 钢 钢 钢 钢 钢 钢 钢 钢 钢 钢

钢